

**CTCP ĐTPT DV CTCC  
ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: 111/CV-DL1

V/v Công bố thông tin BCTC công ty mẹ,  
BCTC hợp nhất bán niên năm 2019 đã được  
soát xét và CV giải trình chênh lệch BCTC.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**1. Tên Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

**2. Mã chứng khoán:** DL1

**3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

**4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021

**5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cột

**6. Nội dung thông tin công bố :**

+ Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên đã được soát xét của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 29/08/2019.

+ Giải trình chênh lệch 10% LNST quý II năm 2019 so với quý II năm 2018.

**7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2019 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT



**Nguyễn Tường Cột**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG  
ĐỨC LONG GIA LẠI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019**



**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 1.011.773.530.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3829021
- Fax: (84) 0269 3829021
- Website: <http://www.dl1.com.vn>

### Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 75 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

#### Hội đồng quản trị

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Tường Cột | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 27/04/2018                                   |
| • Ông Nguyễn Tuyển     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018                               |
| • Ông Đỗ Chiến Đấu     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019                                   |
| • Ông Phạm Minh Việt   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019                                   |
| • Ông Bùi Minh Đức     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019                                   |
| • Ông Hồ Hoàng Đức Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018<br>Miễn nhiệm ngày 30/06/2019 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018<br>Miễn nhiệm ngày 30/06/2019 |
| • Ông Lý Duy Anh       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2018<br>Miễn nhiệm ngày 30/06/2019     |

#### Ban kiểm soát

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Võ Sỹ Việt      | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |
| • Ông Vũ Văn Nghĩa    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                         |                |                          |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tường Cột  | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt       | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 1028/2019/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 29/08/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKD kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2019**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>645.675.972.133</b>	<b>1.767.250.472.252</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.740.040.419</b>	<b>6.536.462.831</b>
1. Tiền	111	6	5.740.040.419	6.536.462.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>638.672.953.358</b>	<b>1.234.613.294.552</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	564.471.512.946	174.940.816.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.741.660.040	941.565.717.935
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	44.578.040.008	42.062.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	20.027.731.244	76.190.751.110
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(145.990.880)	(145.990.880)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>1.148.976.891</b>	<b>515.037.073.913</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.148.976.891	515.037.073.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>114.001.465</b>	<b>11.063.640.956</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	114.001.465	189.172.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.874.468.521
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>697.722.102.881</b>	<b>618.533.466.259</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>232.792.300.000</b>	<b>547.181.980.263</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	232.792.300.000	517.703.516.223
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	29.478.464.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.597.371.904</b>	<b>20.025.849.692</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	16.548.548.812	19.970.057.222
- Nguyên giá	222		34.382.599.937	38.326.898.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.834.051.125)	(18.356.840.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	48.823.092	55.792.470
- Nguyên giá	228		170.135.000	170.135.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.311.908)	(114.342.530)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>448.141.412.851</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	448.141.412.851	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>191.018.126</b>	<b>51.325.636.304</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	191.018.126	314.433.188
2. Lợi thế thương mại	269		-	51.011.203.116
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.343.398.075.014</b>	<b>2.385.783.938.511</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>268.116.206.798</b>	<b>1.315.624.733.829</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.993.959.490</b>	<b>754.544.817.026</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	24.913.608.327	42.726.099.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	8.000.669.000	223.631.917.571
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	7.430.220.910	6.385.775.649
4. Phải trả người lao động	314		524.522.494	771.565.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	589.043.835	23.254.248.820
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	31.287.879	21.950.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	10.588.085.728	29.638.281.875
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	62.231.761.250	427.354.518.182
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		684.760.067	760.460.067
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>153.122.247.308</b>	<b>561.079.916.803</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	71.657.462.519
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	300.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	153.122.247.308	189.422.454.284
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.075.281.868.216</b>	<b>1.070.159.204.682</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.075.281.868.216</b>	<b>1.070.159.204.682</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.049.485.820	1.049.485.820
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	663.498.805	663.498.805
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	58.864.519.469	41.739.609.979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.739.609.979	24.834.866.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.124.909.490	16.904.743.529
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.930.834.122	14.933.080.078
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.343.398.075.014</b>	<b>2.385.783.938.511</b>



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	104.779.659.442	80.769.055.467
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		104.779.659.442	80.769.055.467
4. Giá vốn hàng bán	11	26	101.201.469.908	76.142.633.387
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<b>3.578.189.534</b>	<b>4.626.422.080</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	40.588.152.137	37.836.080.194
7. Chi phí tài chính	22	28	10.459.097.096	5.484.559.633
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.459.097.096	5.484.559.633
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		19.762.415	-
9. Chi phí bán hàng	25	29.a	539.443.441	625.511.136
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	2.933.817.285	5.204.152.008
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>30.253.746.264</b>	<b>31.148.279.497</b>
12. Thu nhập khác	31	30	90.000.000	1.192.930.254
13. Chi phí khác	32	31	10.209.992.904	11.940.041.375
14. Lợi nhuận khác	40		<b>(10.119.992.904)</b>	<b>(10.747.111.121)</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>20.133.753.360</b>	<b>20.401.168.376</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.869.625.633	5.036.118.890
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>17.264.127.727</b>	<b>15.365.049.486</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		17.124.909.490	15.226.218.587
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		139.218.237	138.830.899
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	169	150
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		169	150



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.133.753.360	20.401.168.376
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14,15	2.722.504.200	4.196.354.649
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(40.607.914.552)	(37.836.080.194)
- Chi phí lãi vay	06	28	10.459.097.096	5.484.559.633
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.292.559.896)	(7.753.997.536)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		160.269.679.875	(34.478.343.495)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	(10.100.734.973)	(108.532.931.097)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		53.662.227.350	12.131.278.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13a,b	198.586.032	335.615.113
- Tiền lãi vay đã trả	14	20,22,28	(7.855.373.920)	(2.912.899.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(2.110.801.848)	(2.764.229.132)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(75.700.000)	(50.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>186.695.322.620</b>	<b>(144.025.507.380)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9	(204.190.100.630)	(541.129.125.239)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	9	86.210.119.687	80.399.185.335
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(151.887.375.248)	198.697.394.456
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.a,27	50.198.912.258	3.929.264.859
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(219.668.443.933)</b>	<b>(258.103.280.589)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		50.000.000.000	(150.150.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	78.848.337.651	579.845.513.637
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(96.671.638.750)	(265.433.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>32.176.698.901</b>	<b>314.261.863.637</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(796.422.412)</b>	<b>(87.866.924.332)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	6.536.462.831	100.595.929.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>5.740.040.419</b>	<b>12.729.005.132</b>



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Mua bán đá, phân bón, nông sản; Kinh doanh bất động sản.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 2 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long ngày 10/04/2019.

#### *Công ty con được hợp nhất (2 công ty)*

##### **1. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Không mua bán gỗ); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Mua bán phân bón); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

- 2. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long:** Công ty đã thoái vốn vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long vào ngày 10/04/2019. Sau khi thoái vốn, công ty này trở thành công ty liên kết với Công ty.

#### *Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (1 công ty)*

##### **Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long**

- Địa chỉ trụ sở chính: 149 – 151 đường 9A KDC Trung Sơn, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bất động sản.
- Vốn điều lệ: 850.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 49%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty đầu tư trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty đầu tư trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty đầu tư có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

#### **4.8 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

### **4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...): Áp dụng thuế suất 10%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## **5. Điều chỉnh hồi tố**

Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2016, 2017 và 2018 theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Gia Lai. Theo đó, các số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cũng biến động tương ứng như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (Đã hồi tố) VNĐ	Số liệu tại ngày 31/12/2018 VNĐ	Chênh lệch VNĐ	Ghi chú
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	2.629.386.425	(2.629.386.425)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.385.775.649	6.170.477.714	215.297.935	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.739.609.979	44.584.294.339	(2.844.684.360)	(1)
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24.834.866.450	26.460.400.370	(1.625.533.920)	(1)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.904.743.529	18.123.893.969	(1.219.150.440)	(1)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	6 tháng đầu năm 2018 (Đã hồi tố) VNĐ	6 tháng đầu năm 2018 VNĐ	Chênh lệch VNĐ	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	11	76.142.633.387	75.380.664.362	761.969.025	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.401.168.376	21.163.137.401	(761.969.025)	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.036.118.890	5.188.512.695	(152.393.805)	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	15.365.049.486	15.974.624.706	(609.575.220)	(1)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	6 tháng đầu năm 2018 (Đã hồi tố) VNĐ	6 tháng đầu năm 2018 VNĐ	Chênh lệch VNĐ	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	20.401.168.376	21.163.137.401	(761.969.025)	(1)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.893.247.025	12.131.278.000	761.969.025	(1)

(1) Điều chỉnh giảm khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước”, tăng khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán và điều chỉnh tăng khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả kinh doanh do ghi nhận bổ sung chi phí thuế đất theo Thông báo của Cơ quan Thuế.

Đơn vị tính: VND

### 6. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	5.480.228.289	4.866.678.764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	259.812.130	1.669.784.067
<b>Cộng</b>	<b>5.740.040.419</b>	<b>6.536.462.831</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (i)	58.122.495.448	17.289.180.000
Cao Quế Sơn (ii)	190.650.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Hướng Việt (iii)	168.000.000.000	-
Các đối tượng khác	147.699.017.498	157.651.636.387
<b>Cộng</b>	<b>564.471.512.946</b>	<b>174.940.816.387</b>

(i) Đây là khoản nợ phải thu Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai liên quan đến việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp mà Công ty đã đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng vào ngày 06/06/2018. Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 03/07/2018.

(ii) Đây là khoản nợ phải thu ông Cao Quế Sơn liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần mà Công ty đã đầu tư vào Công ty con là Công ty CP Đầu tư xây dựng Vạn Gia Long vào ngày 10/04/2019. Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là 1 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(iii) Đây là khoản nợ phải thu Công ty CP Bất động sản Hướng Việt liên quan đến chuyển nhượng cổ phần mà Công ty đã đầu tư vào Công ty con là Công ty CP Đầu tư xây dựng Vạn Gia Long vào ngày 10/04/2019. Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là đến trước ngày 31/12/2019.

### Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	58.122.495.448	17.289.180.000
Các công ty khác	Chung Công ty đầu tư	17.231.434.739	17.231.434.739
<b>Cộng</b>		<b>75.353.930.187</b>	<b>34.520.614.739</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	7.806.330.040	-
Các đối tượng khác	1.935.330.000	941.565.717.935
<b>Cộng</b>	<b>9.741.660.040</b>	<b>941.565.717.935</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu về cho vay

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Hồ Thị Thu	15.000.000.000	-
Hoàng Thị Thu Hà	13.000.000.000	-
Trần Thị Hồng	13.700.000.000	13.385.000.000
Các đối tượng khác	2.878.040.008	28.677.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.578.040.008</b>	<b>42.062.000.000</b>

(\*) Cho các cá nhân và tổ chức mượn tiền không có tài sản thế chấp theo các hợp đồng cho mượn tiền. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn 9,5%/năm.

#### Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	2.778.040.008	-
<b>Cộng</b>		<b>2.778.040.008</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất (i)	144.869.000.000	165.020.000.000
Hồ Thị Mỹ Trinh (ii)	50.000.000.000	-
Các đối tượng khác (iii)	37.923.300.000	352.683.516.223
<b>Cộng</b>	<b>232.792.300.000</b>	<b>517.703.516.223</b>

(i) Cho Công ty TNHH Đức Long Dung Quất vay tiền theo Hợp đồng số 01/2018/HĐ ngày 15/04/2018, lãi suất 9,5%/năm. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(ii) Cho bà Hồ Thị Mỹ Trinh vay theo Hợp đồng số 110/HĐ-CT ngày 14/06/2019, lãi suất cho vay là 8,5%/năm. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(iii) Cho các đối tượng khác mượn tiền theo từng Hợp đồng cho mượn cụ thể, lãi suất cho mượn là 9,6%/năm. Thời hạn cho mượn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Các khoản cho vay, mượn trên đều không có tài sản thế chấp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000	-	34.000.000	-
Lãi dự thu	15.251.555.933	-	41.903.658.171	-
Tạm ứng	429.790.443	-	522.374.529	-
Phải thu khác	346.384.868	(145.990.880)	33.730.718.410	(145.990.880)
<b>Cộng</b>	<b>20.027.731.244</b>	<b>(145.990.880)</b>	<b>76.190.751.110</b>	<b>(145.990.880)</b>

### 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	145.990.880	145.990.880
<b>Cộng</b>	<b>145.990.880</b>	<b>145.990.880</b>

#### b. Nợ xấu

	30/06/2019			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khác - Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>145.990.880</b>	<b>-</b>		

  

	01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khác - Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>145.990.880</b>	<b>-</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.118.357.091	-	515.037.073.913	-
Hàng hóa	30.619.800	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.148.976.891</b>	<b>-</b>	<b>515.037.073.913</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

### 13. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	6.647.728	31.318.182
Chi phí lớp, sẫm yếm ô tô	53.280.000	99.241.111
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	36.888.166	35.981.232
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	11.573.321	11.407.410
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.612.250	11.224.500
<b>Cộng</b>	<b>114.001.465</b>	<b>189.172.435</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142.431.107	216.731.015
Chi phí sửa chữa lớn	48.587.019	97.702.173
<b>Cộng</b>	<b>191.018.126</b>	<b>314.433.188</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	26.761.996.873	11.497.501.246	67.400.000	38.326.898.119
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Thay đổi do hợp nhất	-	(3.944.298.182)	-	(3.944.298.182)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.761.996.873</b>	<b>7.553.203.064</b>	<b>67.400.000</b>	<b>34.382.599.937</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	11.908.038.783	6.381.402.114	67.400.000	18.356.840.897
Khấu hao trong kỳ	660.892.933	458.047.112	-	1.118.940.045
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thay đổi do hợp nhất	-	(1.641.729.817)	-	(1.641.729.817)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.568.931.716</b>	<b>5.197.719.409</b>	<b>67.400.000</b>	<b>17.834.051.125</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	14.853.958.090	5.116.099.132	-	19.970.057.222
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.193.065.157</b>	<b>2.355.483.655</b>	<b>-</b>	<b>16.548.548.812</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 2.283.838.200 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 2.801.066.464 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phân mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	170.135.000	170.135.000
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>170.135.000</b>	<b>170.135.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	114.342.530	114.342.530
Khấu hao trong kỳ	6.969.378	6.969.378
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>121.311.908</b>	<b>121.311.908</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	55.792.470	55.792.470
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>48.823.092</b>	<b>48.823.092</b>

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 58.625.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2019				01/01/2019	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						-
- Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long	Đang hoạt động	49%	49%	4.165.000	448.141.412.851 448.141.412.851	-
<b>Cộng</b>					<b>448.141.412.851</b>	-

Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	17.385.000.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	6.139.089.200	-
Các đối tượng khác	1.389.519.127	42.726.099.032
<b>Cộng</b>	<b>24.913.608.327</b>	<b>42.726.099.032</b>

### Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	6.139.089.200	-
<b>Cộng</b>		<b>6.139.089.200</b>	<b>-</b>

### 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP XD và KD Địa ốc Tân Kỳ	7.997.563.000	7.997.563.000
Các đối tượng khác	3.106.000	215.634.354.571
<b>Cộng</b>	<b>8.000.669.000</b>	<b>223.631.917.571</b>

### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	150.556.931	555.512.579	481.182.812	-	224.886.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.297.918.983	2.869.625.633	2.110.801.848	(1.460.583)	6.055.282.185
Thuế thu nhập cá nhân	10.830.710	15.427.988	2.191.908	-	24.066.790
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	926.469.025	1.126.227.131	926.710.919	-	1.125.985.237
Các loại thuế khác	-	34.032.645	34.032.645	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.385.775.649</b>	<b>4.600.825.976</b>	<b>3.554.920.132</b>	<b>(1.460.583)</b>	<b>7.430.220.910</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	589.043.835	4.726.512.844
Trích trước tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	18.527.735.976
<b>Cộng</b>	<b>589.043.835</b>	<b>23.254.248.820</b>

### 21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	31.287.879	21.950.000
<b>Cộng</b>	<b>31.287.879</b>	<b>21.950.000</b>

### 22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	46.225.674	45.514.373
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	6.250.000.000
Phải trả khác	10.541.860.054	23.342.767.502
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Tiền đặt cọc thuê kiot, bến bãi, tiền cọc của nhân viên	355.298.940	351.619.940
- Lãi vay phải trả	10.164.174.315	6.515.925.773
- Phải trả khác	22.277.799	16.475.112.789
<b>Cộng</b>	<b>10.588.085.728</b>	<b>29.638.281.875</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	426.098.518.182	57.295.400.000	47.695.400.000	(373.648.518.182)	62.050.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	7.845.000.000	4.245.400.000	4.245.400.000	(7.845.000.000)	-
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	25.996.700.000	-	-	(25.996.700.000)	-
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp DLGL	170.000.000.000	-	-	(170.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Nam Gia Lai	16.000.000.000	11.000.000.000	7.000.000.000	-	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	36.450.000.000	39.350.000.000	36.450.000.000	-	39.350.000.000
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đắk Nông	-	2.700.000.000	-	-	2.700.000.000
- Trái phiếu thương	169.806.818.182	-	-	(169.806.818.182)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.256.000.000	-	634.238.750	(440.000.000)	181.761.250
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	640.000.000	-	458.238.750	-	181.761.250
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Quận 4	616.000.000	-	176.000.000	(440.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>427.354.518.182</b>	<b>57.295.400.000</b>	<b>48.329.638.750</b>	<b>(374.088.518.182)</b>	<b>62.231.761.250</b>

#### Trong đó: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	2.700.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>2.700.000.000</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Cuối kỳ
Vay dài hạn	190.678.454.284	21.552.937.651	48.976.238.750	(9.951.144.627)	153.304.008.558
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch (1)	640.000.000	-	458.238.750	-	181.761.250
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (2)	171.015.309.657	20.607.937.651	38.501.000.000	-	153.122.247.308
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Quận 4	1.594.000.000	-	176.000.000	(1.418.000.000)	-
- Công ty CP ĐT&KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	3.894.863.859	550.000.000	2.083.000.000	(2.361.863.859)	-
- Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng	8.034.280.768	395.000.000	7.758.000.000	(671.280.768)	-
- Võ Thị Thu Hằng	1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-
- Nguyễn Hoàng Giang	4.500.000.000	-	-	(4.500.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>190.678.454.284</b>	<b>21.552.937.651</b>	<b>48.976.238.750</b>	<b>(9.951.144.627)</b>	<b>153.304.008.558</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.256.000.000				181.761.250
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>189.422.454.284</b>				<b>153.122.247.308</b>

- (1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 ngày 20/08/2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.
- (2) Vay dài hạn Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng.

### Trong đó: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	153.122.247.308	171.015.309.657
<b>Cộng</b>		<b>153.122.247.308</b>	<b>171.015.309.657</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	24.834.866.450	1.038.321.381.075
Tăng trong kỳ	-	-	-	16.904.743.529	16.904.743.529
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>1.011.773.530.000</u>	<u>1.049.485.820</u>	<u>663.498.805</u>	<u>41.739.609.979</u>	<u>1.055.226.124.604</u>
Số dư tại 01/01/2019	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	41.739.609.979	1.055.226.124.604
Thay đổi do hợp nhất	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	17.124.909.490	17.124.909.490
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>1.011.773.530.000</u>	<u>1.049.485.820</u>	<u>663.498.805</u>	<u>58.864.519.469</u>	<u>1.072.351.034.094</u>

#### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

#### c. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	41.739.609.979	26.460.400.370
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	17.124.909.490	15.226.218.587
Các khoản điều chỉnh khác	-	9.492.738
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>58.864.519.469</b>	<b>41.677.126.219</b>

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	2.986.527.633	4.209.589.638
Doanh thu dịch vụ bến bãi	6.170.725.809	6.280.061.284
Doanh thu bán đá	41.747.431.000	62.173.670.000
Doanh thu bán phân bón	53.874.975.000	-
Doanh thu khác	-	8.105.734.545
<b>Cộng</b>	<b>104.779.659.442</b>	<b>80.769.055.467</b>

### 26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	2.709.835.722	3.401.826.267
Giá vốn dịch vụ bến bãi	2.944.326.486	2.935.852.620
Giá vốn bán đá	41.712.307.700	62.020.844.500
Giá vốn bán phân bón	53.835.000.000	-
Giá vốn khác	-	7.784.110.000
<b>Cộng</b>	<b>101.201.469.908</b>	<b>76.142.633.387</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.546.810.020	19.650.406.663
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	17.041.342.117	18.185.673.531
<b>Cộng</b>	<b>40.588.152.137</b>	<b>37.836.080.194</b>

### 28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	10.459.097.096	5.484.559.633
<b>Cộng</b>	<b>10.459.097.096</b>	<b>5.484.559.633</b>

### 29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân công	539.443.441	623.273.634
Các khoản khác	-	2.237.502
<b>Cộng</b>	<b>539.443.441</b>	<b>625.511.136</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân công	765.210.226	1.179.567.776
Chi phí khấu hao	297.101.412	314.095.593
Lợi thế thương mại	1.596.594.777	-
Các khoản khác	274.910.870	3.710.488.639
<b>Cộng</b>	<b>2.933.817.285</b>	<b>5.204.152.008</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Phí chuyển nhượng căn hộ	90.000.000	903.200.000
Các khoản thu nhập khác	-	289.730.254
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>1.192.930.254</b>

### 31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	42.794.779	101.763.894
Phạt vi phạm hợp đồng	10.158.910.446	11.568.872.563
Các khoản khác	8.287.679	269.404.918
<b>Cộng</b>	<b>10.209.992.904</b>	<b>11.940.041.375</b>

### 32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	17.124.909.490	15.226.218.587
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.124.909.490	15.226.218.587
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	101.177.353	101.177.353
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>169</b>	<b>150</b>

(\*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 TH Năm 2019	6 TH Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.542.242.320	2.100.481.946
Chi phí nhân công	3.052.349.601	5.968.140.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.125.909.423	1.322.484.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.043.045.278	105.917.703.779
Chi phí khác bằng tiền	868.016.508	7.833.483.399
<b>Cộng</b>	<b>17.631.563.130</b>	<b>123.142.293.505</b>

### 34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển và bến bãi		Bán đá		Bán đầu nanh, phần bốn		Hoạt động khác		Cộng	
	6 TĐ năm 2019	6 TĐ năm 2018	6 TĐ năm 2019	6 TĐ năm 2018	6 TĐ năm 2019	6 TĐ năm 2018	6 TĐ năm 2019	6 TĐ năm 2018	6 TĐ năm 2019	6 TĐ năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.157.253.442	10.489.650.922	41.747.431.000	62.173.670.000	53.874.975.000	1.716.000.000	-	-	104.779.659.442	74.379.320.922
Giá vốn hàng bán	5.654.162.208	6.337.678.887	41.712.307.700	62.020.844.500	53.835.000.000	1.706.250.000	-	-	101.201.469.908	70.064.773.387
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	3.503.091.234	4.151.972.035	35.123.300	152.825.500	39.975.000	9.750.000	-	-	3.578.189.534	4.314.547.535
Doanh thu HĐ tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	40.588.152.137	37.836.080.194
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	10.459.097.096	5.484.559.633
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	539.443.441	625.511.136
Chi phí quản lý DN không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.933.817.285	5.204.152.008
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	3.503.091.234	4.151.972.035	35.123.300	152.825.500	39.975.000	9.750.000	-	-	30.233.983.849	30.836.404.952
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	16.548.548.812	17.498.595.599	-	-	-	-	-	2.471.461.623	16.548.548.812	19.970.057.222
- Nguyên giá	34.382.599.937	34.382.599.937	-	-	-	-	-	3.944.298.182	34.382.599.937	38.326.898.119
- Hao mòn lũy kế	(17.834.051.125)	(16.884.004.338)	-	-	-	-	-	(1.472.836.559)	(17.834.051.125)	(18.356.840.897)
Tài sản cố định vô hình	48.823.092	55.792.470	-	-	-	-	-	-	48.823.092	55.792.470
- Nguyên giá	170.135.000	170.135.000	-	-	-	-	-	-	170.135.000	170.135.000
- Hao mòn lũy kế	(121.311.908)	(114.342.530)	-	-	-	-	-	-	(121.311.908)	(114.342.530)
Phải thu khách hàng	123.104.771.853	882.408.828	24.594.245.645	17.394.757.000	40.635.295.448	818.032.000	376.137.200.000	155.845.618.559	564.471.512.946	174.940.816.387
Trả trước cho người bán	110.000.000	1.979.068.008	7.806.330.040	4.282.461.090	-	-	1.825.330.000	935.304.188.837	9.741.660.040	941.565.717.935
Phải trả người bán	255.419.127	124.133.227	6.139.089.200	-	17.385.000.000	-	1.134.100.000	42.601.965.805	24.913.608.327	42.726.099.032
Người mua trả tiền trước	3.106.000	-	-	1.299.679.552	-	-	7.997.563.000	222.332.238.019	8.000.669.000	223.631.917.571

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Hàng hóa của Công ty là các sản phẩm đá, đậu nành, phân bón. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Đối với hàng hóa (đá, đậu nành, phân bón), Công ty thực hiện ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa nguồn cung cấp của Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào là ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	24.913.608.327	-	24.913.608.327
Chi phí phải trả	589.043.835	-	589.043.835
Vay và nợ thuê tài chính	62.231.761.250	153.122.247.308	215.354.008.558
Phải trả khác	10.541.860.054	-	10.541.860.054
<b>Cộng</b>	<b>98.276.273.466</b>	<b>153.122.247.308</b>	<b>251.398.520.774</b>

  

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	42.726.099.032	-	42.726.099.032
Chi phí phải trả	23.254.248.820	-	23.254.248.820
Vay và nợ thuê tài chính	427.354.518.182	189.422.454.284	616.776.972.466
Phải trả khác	29.592.767.502	300.000.000.000	329.592.767.502
<b>Cộng</b>	<b>522.927.633.536</b>	<b>489.422.454.284</b>	<b>1.012.350.087.820</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.740.040.419	-	5.740.040.419
Phải thu khách hàng	564.471.512.946	-	564.471.512.946
Phải thu về cho vay	44.578.040.008	232.792.300.000	277.370.340.008
Phải thu khác	19.451.949.921	-	19.451.949.921
<b>Cộng</b>	<b>634.241.543.294</b>	<b>232.792.300.000</b>	<b>867.033.843.294</b>

  

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.536.462.831	-	6.536.462.831
Phải thu khách hàng	174.940.816.387	-	174.940.816.387
Phải thu về cho vay	42.062.000.000	517.703.516.223	559.765.516.223
Phải thu khác	75.522.385.701	29.478.464.040	105.000.849.741
<b>Cộng</b>	<b>299.061.664.919</b>	<b>547.181.980.263</b>	<b>846.243.645.182</b>

### 36. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 TĐ Năm 2019	6 TĐ Năm 2018
<b>Bán hàng</b>			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	152.727.272	190.909.092
	Bán phân bón	53.874.975.000	-
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt	264.000.000	240.000.000
	Thuê ki ốt	528.000.000	528.000.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá	34.000.827.500	32.039.982.000
<b>Giao dịch khác</b>			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	6.813.199.852	522.890.411



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 TĐ Năm 2019 VND	6 TĐ Năm 2018 VND
Lương Ban Giám đốc	178.174.846	181.424.077

### 37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu điều chỉnh hồi tố theo số liệu tại thuyết minh số 5 của Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh